xiàng lái

向来

Adverb · always; all along

Example Sentences

tā xiàng lái hěn zhǔn shí
他 向 来 很 准 时。

He is always on time.

wǒ xiàng lái xǐ huān kàn diàn yǐng
我 向 来 喜 欢 看 电 影。

I have always liked watching movies.

tā xiàng lái zuò shì rèn zhēn suǒ yǐ dà jiā dōu xìn rèn tā
她 向 来 做 事 认 真， 所 以 大 家 都 信 任 她。

She has always been serious about her work, so everyone trusts her.

Trace each character, then write the word on your own.

向 向 向 向 向 向 向 向 向

来 来 来 来 来 来 来 来 来 来